



SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 2

Năm 2019



Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.515.351.203.482	2.196.052.230.291
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		254.624.976.298	268.045.104.754
1. Tiền	111	V.1	146.506.708.823	210.007.572.879
2. Các khoản tương đương tiền	112		108.118.267.475	58.037.531.875
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	38.173.075.283	39.488.075.283
1. Đầu tư ngắn hạn	121		42.802.075.283	42.802.075.283
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(19.575.000.000)	(18.225.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.946.000.000	14.911.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		754.029.034.645	695.256.990.400
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	562.954.905.346	517.312.887.580
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		91.845.567.534	85.880.071.038
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		16.950.000.000	12.000.000.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	82.935.297.193	80.720.767.210
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(656.735.428)	(656.735.428)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	1.399.056.132.903	1.134.474.506.423
1. Hàng tồn kho	141		1.401.027.085.721	1.138.523.608.918
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.970.952.818)	(4.049.102.495)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		69.467.984.353	58.787.553.431
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		18.393.160.556	11.734.520.242
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	46.955.273.740	46.780.713.489
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		4.119.550.057	272.319.700
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.171.833.062.075	2.159.597.103.287
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		174.982.673.573	182.178.610.222
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	175.982.673.573	183.178.610.222
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
II. Tài sản cố định	220		492.059.404.339	457.816.965.914
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	421.230.434.575	386.374.719.139
- Nguyên giá	222		657.648.237.362	597.281.457.583

<i>TÀI SẢN</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2019</i>	<i>01/01/2019</i>
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(236.417.802.787)	(210.906.738.444)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	70.828.969.764	71.442.246.775
- Nguyên giá	228		81.224.312.256	81.186.312.256
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.395.342.492)	(9.744.065.481)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.9	714.231.478.509	726.184.526.348
- Nguyên giá	241		921.937.799.775	921.828.708.866
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(207.706.321.266)	(195.644.182.518)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	363.094.222.086	367.635.726.677
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		363.094.222.086	367.635.726.677
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	390.553.828.262	384.210.488.328
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		384.193.564.262	378.850.224.328
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.360.264.000	5.360.264.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		36.911.455.306	41.570.785.798
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		33.402.579.105	38.061.909.597
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	3.508.876.201	3.508.876.201
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.687.184.265.557	4.355.649.333.578
<i>NGUỒN VỐN</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2019</i>	<i>01/01/2019</i>
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.155.786.725.698	2.820.503.318.544
I. Nợ ngắn hạn	310		2.625.304.762.829	2.266.260.565.058
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	158.757.516.387	184.846.499.376
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		162.818.303.454	164.874.327.197
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	24.483.275.085	39.422.262.288
4. Phải trả người lao động	314		70.337.252.965	100.659.106.107
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	47.427.086.832	53.055.205.113
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	11.146.016.122	6.773.857.186
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	504.116.642.694	438.146.116.890
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	1.632.999.815.398	1.262.171.559.942
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.218.853.892	16.311.630.959
II. Nợ dài hạn	330		530.481.962.869	554.242.753.486
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15	86.627.188.030	95.941.611.058

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
5. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	89.466.502.505	87.253.926.927
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	354.388.272.334	371.047.215.501
7. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
8. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.16	-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17	1.531.397.539.859	1.535.146.015.034
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.531.397.539.859	1.535.146.015.034
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		249.955.730.000	249.955.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		249.955.730.000	249.955.730.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		317.064.858.303	317.064.858.303
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.936.100.000	20.242.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(690.474.358)	(690.474.358)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		42.794.722.379	43.033.201.299
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		446.305.020.952	424.537.839.749
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		453.031.582.583	481.002.860.041
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	510		4.687.184.265.557	4.355.649.333.578

Người lập biểu



Phạm Thị Kim Khoa

Kế toán trưởng



Ngô Văn Danh

Ngày 25 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



Mai Việt Hà



SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Q2/2019	Q2/2018	2019	2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.366.058.629.804	3.163.226.376.033	8.583.039.439.749	6.151.579.178.757
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3.994.723.548	7.033.458.579	6.168.454.552	10.171.333.272
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.362.063.906.256	3.156.192.917.454	8.576.870.985.197	6.141.407.845.485
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	4.105.861.145.244	2.931.461.702.867	8.047.139.172.632	5.707.788.704.449
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		256.202.761.012	224.731.214.587	529.731.812.565	433.619.141.036
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.077.712.007	1.170.885.698	5.764.126.720	8.106.486.730
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.5	35.376.843.954	15.986.956.953	65.126.082.293	36.967.029.008
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.800.457.198	19.562.249.616	60.031.473.565	40.153.386.671
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		14.302.238.292	10.906.486.164	39.425.178.901	19.948.313.376
9. Chi phí bán hàng	25		139.551.208.535	108.455.711.909	262.789.130.334	209.621.334.547
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		79.405.859.707	66.275.560.342	162.861.242.296	130.783.707.694
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.248.799.115	46.090.357.245	84.144.663.263	84.301.869.893
12. Thu nhập khác	31	VI.6	27.689.723.999	19.402.050.171	57.832.825.708	56.334.161.894
13. Chi phí khác	32	VI.7	2.015.363.816	426.939.545	2.550.136.488	5.383.470.473
14. Lợi nhuận khác	40		25.674.360.183	18.975.110.626	55.282.689.220	50.950.691.421
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		43.923.159.298	65.065.467.871	139.427.352.483	135.252.561.314
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	8.907.243.215	9.866.902.794	23.948.915.498	22.870.294.439
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		35.015.916.083	55.198.565.077	115.478.436.985	112.382.266.875
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		20.439.977.017	35.303.111.800	68.645.159.102	66.454.914.320
20. Lợi nhuận sau thuế của các cổ đông không kiểm soát	62		14.575.939.066	19.895.453.277	46.833.277.883	45.927.352.555
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		765	1.243	2.402	2.385
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Phạm Thị Kim Khoa

Kế toán trưởng

Ngô Văn Danh

Ngày 25 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



Mai Việt Hà



SAIGON GENERAL SERVICE CORPORATION
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2019	2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		139.427.352.483	135.252.561.314
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		42.358.615.538	35.205.302.333
- Các khoản dự phòng	03		(728.149.677)	(3.186.396.682)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(46.334.324.792)	(38.022.884.046)
- Chi phí lãi vay	06		60.031.473.565	40.153.386.671
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		194.754.967.117	169.401.969.590
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(55.597.898.204)	162.080.003.337
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(262.503.476.803)	95.987.094.715
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(79.680.297.889)	(137.385.773.826)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.999.309.822)	(979.463.249)
- Biến động chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(61.528.905.597)	(40.289.536.697)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(38.705.731.638)	(21.403.220.900)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(305.260.652.836)	227.411.072.970
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(69.912.140.478)	(91.040.446.777)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		10.950.658.104	34.669.676.499
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12.751.702.372)	(12.949.142.906)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		31.496.303.047	8.785.588.500
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.066.365.012	3.644.080.014
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.150.516.687)	(56.890.244.670)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	1.281.430.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VII.3	5.286.599.010.055	3.126.062.075.700
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII.4	(4.932.429.697.766)	(3.303.696.975.403)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(42.178.271.222)	(19.734.921.140)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		311.991.041.067	(196.088.390.843)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(13.420.128.456)	(25.567.562.543)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		268.045.104.754	222.746.938.508
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		254.624.976.298	197.179.375.965

Người lập biểu

Phạm Thị Kim Khoa

Kế toán trưởng

Ngô Văn Danh





Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT0BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ 2 NĂM 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ thương mại - Bất động sản - Đầu tư tài chính
- 3. Ngành nghề kinh doanh** :
 - Dịch vụ thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy các loại;
 - Dịch vụ bất động sản: kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, nhà kho, trung tâm thương mại;
 - Đầu tư tài chính: đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác.
- 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng;
- 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:** Không phát sinh.
- 6. Cấu trúc tập đoàn**
Tổng số các Công ty con:
 - Số lượng các công ty con: 14

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

1. Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà
 - Địa chỉ: Bãi Trẹm, Quận Sơn Trà, TP.Đà Nẵng
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 98%
2. Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh
 - Địa chỉ: 55/5 khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 90%
3. Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Sài Gòn.
 - Địa chỉ: 164-166C Đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 88,12%
4. Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long
 - Địa chỉ: 274 đường 30/4, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 84,17%
5. Công ty Cổ phần OTOS
 - Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 80,86%
6. Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn
 - Địa chỉ: 43/7A Ấp Xuân Thới Đông 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 80%
7. Công ty Cổ phần Savico Hà Nội.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Địa chỉ: 7-9 Đường Nguyễn Văn Linh, Quận Long Biên, Tp.Hà Nội.
- Tỷ lệ phần sở hữu là: 70%
- 8. Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng.
 - Địa chỉ: 66 Võ Văn Tần, Quận Thanh Khê, Tp.Đà Nẵng
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 70%
- 9. Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao.
 - Địa chỉ: 510 Quốc lộ 13, P. Hiệp Bình Phước, Q. Thủ Đức, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 56,80%
- 10. Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh
 - Địa chỉ: Ấp 1, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 55,00%
- 11. Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô.
 - Địa chỉ: 61A Cao Thắng, Quận 03, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 52,05%
- 12. Công ty Liên Doanh TOYOTA Giải Phóng.
 - Địa chỉ: 807 Giải Phóng, Quận Hoàng Mai, Tp.Hà Nội
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%
- 13. Công ty TNHH Ô tô TOYOTA Cần Thơ.
 - Địa chỉ: 71 Hùng Vương, P.Thới Bình, Q.Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ.
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%
- 14. Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu
 - Địa chỉ: Lô E1-1 Đường Võ Nguyên Giáp, khu vực Thạnh Lợi, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ.
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%

Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

1. Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam (Hyundai Cần Thơ)
 - Địa chỉ: 91 Cách Mạng Tháng 8, P.An Thới, Quận Bình Thủy, Tp.Cần Thơ
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 43,8%
2. Công ty Cổ phần Đầu tư Savico.
 - Địa chỉ: 66-68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 40%
3. Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt
 - Địa chỉ: 188 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 35%
4. Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu (Volvo)
 - Địa chỉ: 340-340A Nguyễn Văn Linh, P.Bình Thuận, Quận 7, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 32%
5. Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành Phố Mới Bình Dương (Binhdương Ford)
 - Địa chỉ: Lô C13, Đường Hùng Vương, Khu Liên hợp, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương;

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Tỷ lệ phần sở hữu là: 30,6%
- 6. Công ty Cổ phần TOYOTA Đông Sài Gòn.
 - Địa chỉ: 507 Xa Lộ Hà Nội, Quận 2, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 30,3%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) được lựa chọn tỷ giá áp dụng trong kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm thấp hơn giá gốc. Sau thời điểm lập dự phòng, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng công nợ khó đòi được thực hiện theo các quy định hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận theo qui định hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 42
Máy móc thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	06

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của một bất động sản đầu tư bao gồm giá mua bất động sản, chi phí cho quyền sử dụng đất và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên tiêu chuẩn hoạt động đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

<u>Loại BĐSĐT</u>	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	18-50
Nhà cửa	5-36

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Căn cứ tính thuế thu nhập hoãn lại là các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận căn cứ vào mức thuế suất có hiệu lực tại ngày lập báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ. Công cụ dụng cụ chờ phân bổ là các chi phí công cụ xuất dùng một lần nhưng liên quan tới nhiều chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo nguyên giá.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: theo số thực góp;

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận căn cứ vào phần chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá cổ phiếu và chênh lệch giữa giá mua lại so với giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày lập báo cáo tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính: Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận theo đúng qui định bao gồm: Hàng hoá, dịch vụ bị trả lại, thuế GTGT được ghi nhận theo phương pháp trực tiếp của các loại hàng hoá theo qui định hiện hành.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí lãi vay được ghi nhận khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí lãi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí lãi vay thì khi đó chi phí lãi vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản sẽ được vốn hóa.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực được.

19. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất:

- a. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của cổ đông không kiểm soát được ghi nhận tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát;
- b. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

Giao dịch nội bộ được loại trừ toàn bộ, bao gồm các khoản mục sau:

- Số dư các khoản mục công nợ, các khoản lãi chưa thực hiện nằm trong các khoản mục tài sản phát sinh giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn;
- Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ tập đoàn;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các công ty con, liên doanh, liên kết.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Số cuối kỳ

Số đầu năm

V.1. Tiền

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tiền mặt	29.793.726.012	36.785.258.007
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	116.712.982.811	173.222.314.872
Các khoản tương đương tiền	108.118.267.475	58.037.531.875
Cộng	254.624.976.298	268.045.104.754

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

Nội dung		Số cuối kỳ		Số đầu năm		
a. Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công Ty CP ĐTXD và TM Thái Bình Dương	14.000.000.000	5.000.000.000	(9.000.000.000)	14.000.000.000	5.000.000.000	(9.000.000.000)
Công Ty CP DL Bến Thành Non Nước	9.000.000.000	9.000.000.000	-	9.000.000.000	9.000.000.000	-
Công Ty CP Bảo Hiểm Toàn Cầu	6.300.000.000	1.260.000.000	(5.040.000.000)	6.300.000.000	1.260.000.000	(5.040.000.000)
Công ty CP ĐT KD Tổng Hợp Điện Lực	13.500.000.000	7.965.000.000	(5.535.000.000)	13.500.000.000	9.315.000.000	(4.185.000.000)
Công ty CP Tập Đoàn Thép Tiến Lên	22.740	22.740	-	22.740	22.740	-
Công ty CP chứng khoán Hải Phòng	2.052.543	2.052.543	-	2.052.543	2.052.543	-
Tổng cộng	42.802.075.283	23.227.075.283	(19.575.000.000)	42.802.075.283	24.577.075.283	(18.225.000.000)
		Số cuối kỳ		Số đầu năm		
b. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	Giá đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty TNHH Comfortdelgro Savico Taxi	-	-	-	31.500.211.961	-	31.500.211.961
Công ty CP DANA	30.053.040.319	-	30.053.040.319	25.367.918.284	-	25.367.918.284
Công Ty CP TOYOTA Đông Sài Gòn	78.529.311.836	-	78.529.311.836	76.941.744.016	-	76.941.744.016
Công ty CP Đầu tư SAVICO	63.451.513.195	-	63.451.513.195	63.998.852.094	-	63.998.852.094
Công ty CP DV ô tô TP mới Bình Dương	32.930.670.704	-	32.930.670.704	30.247.244.680	-	30.247.244.680
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	24.922.710.645	-	24.922.710.645	23.037.113.380	-	23.037.113.380
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	27.741.995.187	-	27.741.995.187	24.886.360.146	-	24.886.360.146
Công ty CP Ô tô Bắc Âu	50.815.704.566	-	50.815.704.566	44.321.822.751	-	44.321.822.751
Công ty CP Đầu tư TMDV Ô tô Nam Sài Gòn	3.749.244.699	-	3.749.244.699	4.461.801.529	-	4.461.801.529
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	8.727.676.988	-	8.727.676.988	8.410.522.331	-	8.410.522.331
Công ty CP Ô tô Bến Thành Tây Ninh	10.852.487.901	-	10.852.487.901	8.072.940.135	-	8.072.940.135
Công ty CP Ô tô	12.408.073.430	-	12.408.073.430	10.739.054.358	-	10.739.054.358

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bình Thuận						
Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	11.801.200.498	-	11.801.200.498	8.154.804.483	-	8.154.804.483
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	1.090.765.201	-	1.090.765.201	1.096.507.233	-	1.096.507.233
Công ty CP Ô tô Hyundai Ngôi Sao	6.682.698.780	-	6.682.698.780	8.514.597.430	-	8.514.597.430
Công ty TNHH Sài Gòn Ô tô Gia Định	10.316.398.950	-	10.316.398.950	9.098.729.517	-	9.098.729.517
Công ty CP Hyundai Phú Lâm	10.120.071.363		10.120.071.363	-		-
Cộng	384.193.564.262	-	384.193.564.262	378.850.224.328	-	378.850.224.328
- Đầu tư dài hạn khác						
Đầu tư dài hạn khác của các công ty con	6.360.264.000	-	6.360.264.000	5.360.264.000	-	5.360.264.000
Cộng	6.360.264.000	-	6.360.264.000	5.360.264.000	-	5.360.264.000

V.3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Khách hàng mua xe Ford	312.533.676.208	274.396.801.286
- Khách hàng mua xe Toyota	143.032.818.883	162.607.795.251
- Khách hàng mua xe Chevrolet	8.099.474.536	6.533.282.472
- Khách hàng mua xe Hyundai	31.402.485.198	17.444.384.062
- Các khoản phải thu khách hàng khác	67.886.450.521	56.330.624.509
Cộng	562.954.905.346	517.312.887.580

V.4. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	304.335.682	-
- Vật tư và phụ tùng thay thế	18.334.398.960	-	11.928.292.687	-
- Chi phí SXKD dở dang	101.075.533.740	-	104.078.195.400	-
- Thành phẩm	98.389.636.023	-	1.332.902.688	-
- Hàng hoá	1.182.647.660.053	(1.970.952.818)	1.019.333.833.616	(4.049.102.495)
- Hàng gửi đi bán	579.856.945	-	1.546.048.845	-
Cộng	1.401.027.085.721	(1.970.952.818)	1.138.523.608.918	(4.049.102.495)

V.5. Phải thu khác

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	82.935.297.193	(656.735.428)	80.720.767.210	(656.735.428)
- Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	1.697.026.054	-	1.112.700.000	-
- Phải thu khác	81.238.271.139	(656.735.428)	79.608.067.210	(656.735.428)

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

b. Dài hạn	175.982.673.573	(1.000.000.000)	183.178.610.222	(1.000.000.000)
- Ký cược, ký quỹ	49.512.325.618	(1.000.000.000)	60.563.953.009	(1.000.000.000)
- Góp vốn hợp tác đầu tư ⁽¹⁾	121.124.726.708	-	117.306.336.203	-
- Phải thu khác	5.345.621.247	-	5.308.321.010	-
Cộng	258.917.970.766	(1.656.735.428)	263.899.377.432	(1.656.735.428)

⁽¹⁾ Chi tiết các khoản mục **Góp vốn hợp tác đầu tư** như sau:

	Giá trị đầu tư	Dự phòng
- Trung tâm tiệc cưới Melisa (hợp tác Công ty CP TITCO)	8.182.855.756	-
- Dự án 9-15 Lê Minh Xuân (hợp tác Công ty CP TITCO)	792.176.070	-
- Dự án khu nhà ở Phường Bình An, Q.2 (hợp tác THUDUC HOUSE)	42.943.996.276	-
- Dự án Long Hòa - Cần Giờ (Hợp tác Công ty CP FIDECO)	69.205.698.606	-
Cộng	121.124.726.708	-

V.6. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dự án 104 Phở Quang	266.134.935.670	266.134.935.670
- Dự án Hino ĐakLak	146.574.455	146.574.455
- Dự án Hồ Tràm – Xuyên Mộc	243.853.083	243.853.083
- Dự án Mercure Sơn Trà, Đà Nẵng	87.511.597.258	84.351.999.406
- Xưởng DV Hino Vĩnh Thịnh	67.482.182	25.943.371
- Mở rộng 02 Nguyễn Hữu Thọ -SVCDN	2.028.815.191	2.028.815.191
- Dự án Toyota Kiên Giang	3.488.054.248	2.968.127.273
- Cải tạo CN TGP 807	250.246.364	62.746.364
- Cải tạo xưởng dịch vụ TLB	494.923.135	2.087.726.050
- Showroom Hyundai Hưng Thịnh	-	1.954.725.498
- Showroom TBSG	2.727.740.500	1.399.200.000
- Showroom Hyundai Vĩnh Thịnh	-	6.231.080.316
Cộng	363.094.222.086	367.635.726.677

Thuyết minh cho chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang:

+ Dự án Hồ Tràm – Xuyên Mộc:	Tiếp tục phối hợp với địa phương tiến hành đền bù, giải tỏa.
+ Dự án 104 Phở Quang:	Đang hợp tác với Công ty Novaland để phát triển dự án.
+ DA Mercure Sơn Trà, Đà Nẵng:	Đang tìm kiếm đối tác đầu tư.

V.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	390.530.039.105	113.234.614.231	83.331.106.599	10.185.697.648	597.281.457.583
Mua trong kỳ	11.092.264.601	4.259.598.990	37.910.666.885	416.512.518	53.679.042.994
Đầu tư XDCB hoàn thành	20.131.133.711	-	496.377.455	-	20.627.511.166

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Cộng
Thanh lý, nhượng bán	-	(723.799.665)	(13.215.974.716)	-	(13.939.774.381)
Số cuối kỳ	421.753.437.417	116.770.413.556	108.522.176.223	10.602.210.166	657.648.237.362
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	119.918.462.946	60.890.826.419	22.706.119.902	7.391.329.177	210.906.738.444
Khấu hao trong kỳ	14.595.997.626	7.288.255.796	7.530.255.039	230.691.330	29.645.199.791
Thanh lý, nhượng bán	-	(451.118.841)	(3.683.016.607)	-	(4.134.135.448)
Số cuối kỳ	134.514.460.572	67.727.963.374	26.553.358.334	7.622.020.507	236.417.802.787
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	270.611.576.159	52.343.787.812	60.624.986.697	2.794.368.471	386.374.719.139
Số cuối kỳ	287.238.976.845	49.042.450.182	81.968.817.889	2.980.189.659	421.230.434.575

V.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm vi tính	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	20.697.299.091	55.683.988.140	4.805.025.025	81.186.312.256
Tăng trong kỳ	-	-	38.000.000	38.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	20.697.299.091	55.683.988.140	4.805.025.025	81.224.312.256
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	5.498.331.378	4.245.734.103	9.744.065.481
Khấu hao trong kỳ	-	512.115.240	139.161.771	651.277.011
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	6.010.446.618	4.384.895.874	10.395.342.492
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	20.697.299.091	50.185.656.762	559.290.922	71.442.246.775
Số cuối kỳ	20.697.299.091	49.673.541.522	458.129.151	70.828.969.764

V.9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	921.828.708.866	109.090.909	-	921.937.799.775
- Nhà cửa	779.366.177.764	109.090.909	-	779.475.268.673
- Nhà và Quyền sử dụng đất	142.462.531.102	-	-	142.462.531.102
Giá trị hao mòn	195.644.182.530	12.062.138.736	-	207.706.321.266
- Nhà cửa	152.429.818.189	9.714.317.538	-	181.231.100.812
- Nhà và Quyền sử dụng đất	19.431.756.848	2.347.821.198	-	26.475.220.454
Giá trị còn lại	726.184.526.336	109.090.909	12.062.138.736	714.231.478.509

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Nhà cửa	607.849.394.490	109.090.909	9.714.317.538	598.244.167.861
- Nhà và Quyền sử dụng đất	118.335.131.846	-	2.347.821.198	115.987.310.648

V.10. Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	1.601.294.879.674	1.601.294.879.674	5.223.844.038.736	4.857.219.946.343	1.234.670.787.281	1.234.670.787.281
Ngân hàng HSBC	58.122.890.000	58.122.890.000	275.843.492.000	315.242.846.600	97.522.244.600	97.522.244.600
Ngân hàng ANZ	80.695.031.502	80.695.031.502	319.156.396.000	316.931.186.698	78.469.822.200	78.469.822.200
Ngân hàng Vietcombank	396.381.178.135	396.381.178.135	1.596.455.600.611	1.567.986.558.177	367.912.135.701	367.912.135.701
Ngân hàng Quân Đội	42.615.387.225	42.615.387.225	116.450.302.454	96.628.925.225	22.794.009.996	22.794.009.996
Ngân hàng VPbank	224.537.500	224.537.500	16.611.366.570	20.688.237.988	4.301.408.918	4.301.408.918
Ngân hàng Standard Chartered	65.010.364.750	65.010.364.750	161.112.049.750	96.101.685.000	-	-
Ngân hàng Vietinbank	860.819.903.137	860.819.903.137	2.424.851.210.176	2.168.538.138.280	604.506.831.241	604.506.831.241
Ngân hàng BIDV	68.945.587.425	68.945.587.425	207.780.623.675	189.499.370.875	50.664.334.625	50.664.334.625
Ngân hàng SCB	-	-	2.202.997.500	2.202.997.500	-	-
Ngân hàng CIM	28.480.000.000	28.480.000.000	102.480.000.000	80.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Đối tượng khác	-	-	900.000.000	3.400.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
b. Vay dài hạn	386.093.208.058	386.093.208.058	62.754.971.319	75.209.751.423	398.547.988.162	398.547.988.162
+ Thanh toán trong vòng 12 tháng:	31.704.935.724	31.704.935.724	31.704.935.724	27.500.772.661	27.500.772.661	27.500.772.661
Ngân hàng Vietcombank	21.121.360.000	21.121.360.000	21.121.360.000	17.960.000.000	17.960.000.000	17.960.000.000
Ngân hàng Vietinbank	9.221.918.581	9.221.918.581	9.221.918.581	9.540.772.661	9.540.772.661	9.540.772.661
Ngân hàng VPbank	118.800.000	118.800.000	118.800.000	-	-	-
Ngân hàng Tiên Phong	1.242.857.143	1.242.857.143	1.242.857.143	-	-	-
+ Thanh toán trong vòng trên 12 tháng:	354.388.272.334	354.388.272.334	31.050.035.595	47.708.978.762	371.047.215.501	371.047.215.501
Ngân hàng Vietinbank	35.148.753.334	35.148.753.334	4.220.160.709	4.063.367.756	34.991.960.381	34.991.960.381
Ngân hàng PVbank	7.175.020.993	7.175.020.993	7.614.019.993	5.989.426.329	5.550.427.329	5.550.427.329
Ngân hàng Vietcombank	294.284.055.785	294.284.055.785	-	21.450.000.000	315.734.055.785	315.734.055.785
Ngân hàng OCB	10.097.761.835	10.097.761.835	10.722.997.751	14.474.413.247	13.849.177.331	13.849.177.331
Ngân hàng Tiên Phong	6.939.285.712	6.939.285.712	8.492.857.142	1.553.571.430	-	-
Ngân hàng Quân Đội	377.094.675	377.094.675	-	-	377.094.675	377.094.675
Ngân hàng VPbank	366.300.000	366.300.000	-	178.200.000	544.500.000	544.500.000
Cộng	1.987.388.087.732	1.987.388.087.732	5.286.599.010.055	4.932.429.697.766	1.633.218.775.443	1.633.218.775.443

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**V.11. Phải trả người bán**

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	158.757.516.387	158.757.516.387	184.846.499.376	184.846.499.376
- Công nợ Ford	31.486.504.325	31.486.504.325	29.626.814.428	29.626.814.428
- Công nợ Toyota	39.509.518.853	39.509.518.853	32.386.239.673	32.386.239.673
- Công nợ Hyundai	13.112.139.396	13.112.139.396	47.052.750.355	47.052.750.355
- Phải trả cho các đối tượng khác	74.649.353.813	74.649.353.813	75.780.694.920	75.780.694.920

V.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp	39.422.262.288	123.517.804.736	138.456.791.941	24.483.275.084
- Thuế giá trị gia tăng	3.917.127.983	77.963.633.996	79.459.555.362	2.421.206.615
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.597.915.099	23.948.915.498	38.705.731.699	12.841.098.959
- Thuế thu nhập cá nhân	4.430.638.118	16.123.308.348	16.313.318.371	4.240.628.097
- Các khoản phải nộp khác	3.470.970.683	5.481.946.834	3.978.186.509	4.980.341.414
b. Phải thu	47.053.033.189	4.021.790.608	-	51.074.823.797
- Thuế GTGT được khấu trừ	46.780.713.489	174.560.251	-	46.955.273.740
- Phải thu khác	272.319.700	3.847.230.357	-	4.119.550.057

V.13. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	47.427.086.832	53.055.205.113
- Chi phí lãi vay	127.595.956	1.625.027.988
- Chi phí thuê	-	354.250.910
- Chi phí lương và các chi phí liên quan	-	18.616.907.553
- Phí dịch vụ chuyên nghiệp	8.326.000.000	9.401.125.791
- Chi phí sản xuất kinh doanh	38.973.490.876	23.057.892.871

V.14. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	504.116.642.694	438.146.116.890
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	58.562.049.975	167.304.945
- Nhận hỗ trợ vốn	-	-
- Nhận góp vốn các dự án ⁽²⁾	376.250.307.627	368.887.241.627
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	69.304.285.092	69.091.570.318
b. Dài hạn	89.466.502.505	87.253.926.927
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	51.502.582.510	63.014.413.093
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	37.963.919.995	24.239.513.834
Cộng	593.583.145.199	525.400.043.927

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)⁽²⁾ Các khoản nhận góp vốn các dự án:

- Dự án Tam Bình - Hiệp Bình Phước	34.930.831.400	27.567.765.400
- Dự án 104 Phố Quang	341.319.476.227	341.319.476.227
Cộng	376.250.307.627	368.887.241.627

V.15. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	11.146.016.122	6.773.857.186
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	86.627.188.030	95.941.611.058
Cộng	97.773.204.152	102.715.468.244

V.16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.508.876.201	3.508.876.201
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.508.876.201	3.508.876.201
- Các khoản chuyển lỗ	-	-

V.17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu ⁽³⁾	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Vốn chủ sở hữu
Số dư 01/01/2018	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	14.850.000.000	47.539.169.112	297.796.407.469	350.831.835.473	1.277.347.525.999
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	173.002.896.673	127.263.951.699	300.266.848.372
Phân bổ các quỹ	-	-	-	-	-	(12.524.823.806)	(4.169.435.991)	(16.694.259.797)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(29.970.608.400)	(31.334.921.140)	(61.305.529.540)
Tăng/ giảm khác trong kỳ	-	-	-	5.392.000.000	(4.505.967.813)	(3.766.032.187)	38.411.430.000	35.531.430.000
Số dư 31/12/2018	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	20.242.000.000	43.033.201.299	424.537.839.749	481.002.860.041	1.535.146.015.034
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	68.645.159.102	46.833.277.883	115.478.436.985
Phân bổ các quỹ	-	-	-	-	-	(8.653.665.483)	(2.014.818.119)	(10.668.483.602)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(37.463.260.500)	(63.109.755.752)	(100.573.016.252)
Tăng/ giảm khác trong kỳ	-	-	-	2.694.100.000	(238.478.920)	(761.051.916)	(9.679.981.470)	(7.985.412.306)
Số dư 30/06/2019	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	22.936.100.000	42.794.722.379	446.305.020.952	453.031.582.583	1.531.397.539.859

⁽³⁾ Phần vốn tăng từ lợi nhuận giữ lại (Công ty CP Savico Đà Nẵng, Công ty CP Sài Gòn Ngôi Sao, Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ôtô)**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	101.928.230.000	101.928.230.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	148.027.500.000	148.027.500.000
Cộng	249.955.730.000	249.955.730.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Năm nay	Năm trước
----------------	------------------

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**- Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

+ Vốn góp đầu kỳ	249.955.730.000	249.955.730.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên năm 2019 ngày 29/03/2019 đã thông qua tỉ lệ chi trả cổ tức cho năm 2018 là 15% trên mệnh giá.

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.995.573	24.995.573
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.995.573	24.995.573
+ Cổ phiếu phổ thông	24.995.573	24.995.573
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	20.066	20.066
+ Cổ phiếu phổ thông	20.066	20.066
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.975.507	24.975.507
+ Cổ phiếu phổ thông	24.975.507	24.975.507
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
VI.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.366.058.629.804	3.163.226.376.033
- Doanh thu bán hàng	4.059.936.064.185	2.872.669.309.454
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	306.122.565.619	290.557.066.579
- Doanh thu bán BĐS	-	-
VI.2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3.994.723.548	7.033.458.579
Trong đó:		
- Thuế GTGT theo PP trực tiếp	-	-
- Hàng bán bị trả lại	1.760.000.000	6.186.836.363
- Giảm giá hàng bán	2.234.723.548	846.622.216
VI.3. Giá vốn hàng bán	Quý 2/2019	Quý 2/2018
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	3.890.851.598.945	2.741.738.731.685
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	213.496.677.649	189.722.971.182
- Giá vốn của BĐS	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.512.868.650	-
Cộng	4.105.861.145.244	2.931.461.702.867

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI.4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2/2019	Quý 2/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.006.712.007	639.458.910
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	1.071.000.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	531.426.788
Cộng	2.077.712.007	1.170.885.698
VI.5. Chi phí tài chính	Quý 2/2019	Quý 2/2018
- Lãi tiền vay	30.800.457.198	19.562.249.616
- Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
- Lỗ thanh lý các khoản đầu tư	1.783.259	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.601.913.694	(3.915.000.000)
- Chi phí tài chính khác	2.972.689.803	339.707.337
Cộng	35.376.843.954	15.986.956.953
VI.6. Thu nhập khác	Quý 2/2019	Quý 2/2018
- Tiền phạt thu được	-	517.674.466
- Thanh lý tài sản	-	-
- Các khoản khác	27.689.723.999	18.884.375.705
Cộng	27.689.723.999	19.402.050.171
VI.7. Chi phí khác	Quý 2/2019	Quý 2/2018
- Thanh lý tài sản	134.849.831	-
- Các khoản khác	1.880.513.985	426.939.545
Cộng	2.015.363.816	426.939.545
VI.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2/2019	Quý 2/2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.907.243.215	9.866.902.794

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**VII.1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:** Không có**VII.2. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo:****VII.3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 5.286.599.010.055 đồng

VII.4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 4.932.429.697.766 đồng

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**VIII. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH QUÝ 2/2019 SO VỚI QUÝ 2/2018, 6T2019 SO VỚI 6T2018**

Chỉ tiêu	Quý 2/2019	Quý 2/2018	6T2019	6T2018	Chênh lệch Q2/2019 so với Q2/2018		Chênh lệch 6T2019 so với 6T2018	
					+/-	%	+/-	%
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.362.063.906.256	3.156.192.917.454	8.576.870.985.197	6.141.407.845.485	1.205.870.988.802	38,2%	2.435.463.139.712	39,7%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	256.202.761.012	224.731.214.587	529.731.812.565	433.619.141.036	31.471.546.425	14,0%	96.112.671.529	22,2%
Phân lãi hoặc lỗ từ công ty liên kết	14.302.238.292	10.906.486.164	39.425.178.901	19.948.313.376	3.395.752.128	31,1%	19.476.865.525	97,6%
Chi phí bán hàng	139.551.208.535	108.455.711.909	262.789.130.334	209.621.334.547	31.095.496.626	28,7%	53.167.795.787	25,4%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	79.405.859.707	66.275.560.342	162.861.242.296	130.783.707.694	13.130.299.365	19,8%	32.077.534.602	24,5%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	18.248.799.115	46.090.357.245	84.144.663.263	84.301.869.893	(27.841.558.130)	-60,4%	(157.206.630)	-0,2%
Lợi nhuận khác	25.674.360.183	18.975.110.626	55.282.689.220	50.950.691.421	6.699.249.557	35,3%	4.331.997.799	8,5%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	43.923.159.298	65.065.467.871	139.427.352.483	135.252.561.314	(21.142.308.573)	-32,5%	4.174.791.169	3,1%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	35.015.916.083	55.198.565.077	115.478.436.985	112.382.266.875	(20.182.648.994)	-36,6%	3.096.170.110	2,8%
Thu nhập thuộc các cổ đông Công ty mẹ	20.439.977.017	35.303.111.800	68.645.159.102	66.454.914.320	(14.863.134.783)	-42,1%	2.190.244.782	3,3%
Thu nhập thuộc các cổ đông không kiểm soát	14.575.939.066	19.895.453.277	46.833.277.883	45.927.352.555	(5.319.514.211)	-26,7%	905.925.328	2,0%

Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh quý 2/2019 có tăng trưởng so với cùng kỳ, tuy nhiên thực tế thị trường ô tô trong quý 2/2019 gặp nhiều khó khăn hơn so với quý 1/2019:

- Lợi nhuận gộp quý 2/2019 tăng 31,4 tỷ đồng so với cùng kỳ 2018 về số tuyệt đối, nhưng tỷ lệ trên doanh thu của quý 2/2019 là 5,9% giảm so với cùng kỳ 2018 là 7,1%.

- Chi phí tài chính tăng do lượng lớn hàng tồn kho phải dự trữ, đẩy dư nợ vay tăng, cùng với sự tăng nhẹ của lãi suất so với cùng kỳ 2018.

- Chi phí bán hàng tăng 31,1 tỷ đồng so với cùng kỳ, tương ứng với sự tăng trưởng của doanh thu, tuy nhiên vẫn thể hiện sự tiết kiệm của hệ thống khi so sánh về tỷ lệ trên doanh thu (quý 2/2019 là 3,2%, quý 2/2018 là 3,4%).

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng do các đơn vị mới thành lập, phát sinh chi phí hoạt động chưa có hiệu quả.

Với tình hình thực tế và công tác quản trị như trên, hệ thống vẫn còn nhiều đơn vị ô tô ghi nhận lỗ trong quý 2/2019 – phải tiến hành trích lập dự phòng lỗ cho các khoản đầu tư (trên báo cáo tài chính riêng) theo quy định.

Kết quả hoạt động kinh doanh quý 2/2019 thấp, tuy nhiên có sự bù đắp hiệu quả kinh doanh từ tình hình thuận lợi của quý 1 nên hiệu quả 6 tháng 2019 tương đồng với cùng kỳ 2018.

Tp.HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Kim Khoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Văn Danh



Mai Việt Hà